

Teacher: Ms. Quế Anh – Date: _____ Class: _____

Student's name: _____

Tiến trình: 31/66

HANDOUT GIẢI ĐỀ 2 (buổi 1)

(Part 1: 1-6; Part 2: 7-16; Part 5: 101-115)

PART 1

Picture 1:

1. insert (v) /ɪn'sɜːrt/ cắm vào, chèn vào 2. cord (n) /kɔːrd/ dây (điện) 3. outlet (n) /'aʊtlet/ ổ cắm 4. press (v) /pres/ nhấn, ấn 5. button (n) /'bʌtn/ nút 6. grip (v) /grɪp/ nắm chặt 7. handle (n) /'hændl/ tay cầm 8. drawer (n) /drɔːr/ _____ 9. tack (v) /tæk/ đóng đinh, gắn vào 10. notice (n) /'nəʊtɪs/ _____		A. She's inserting a cord into an outlet. B. She's pressing a button on a machine. C. She's gripping the handle of a drawer. D. She's tacking a notice onto a wall.
--	--	--

Picture 2:

1. window shutter (n) /'wɪndəʊ / 'ʃʌtər/ cửa sổ chớp 2. replace (v) /rɪ'pleɪs/ _____ 3. pillow (n) /'pɪləʊ/ gối 4. arrange (v) /ə'reɪndʒ/ _____ 5. seat (n) /siːt/ _____ 6. wooden board (n) /'wʊdn/ /bɔːrd/ bảng gỗ 7. paint (v) /peɪnt/ _____		A. Some windows shutters are being replaced. B. A pillow is being arranged on a seat. C. An outdoor table is being cleared off. D. Some wooden boards are being painted.
---	---	---

Picture 3:

1. utensil (n) /juː'tensl/ đồ dùng 2. discard (v) /dɪ'skɑːrd/ bỏ 3. empty (v) /'empti/ làm trống, trút ra 4. sink (n) /sɪŋk/ bồn rửa 5. rolling chair (n) /'rəʊlɪŋ / 'tʃer/ ghế có bánh xe 6. place (v) /pleɪs/ _____ 7. counter (n) /'kaʊntər/ _____ 8. next to (prep) /'nekst tə/ _____		A. Some utensils have been discarded in a bin. B. Some bottles are being emptied into a sink. C. A rolling chair has been placed next to a counter. D. Some drawers have been left open.
--	---	---

Picture 4:

1. chop (v) /tʃə:p/đốn, chẻ, chặt		A. A man is chopping some wood into pieces.
2. leaves (n) /li:vz/ lá cây		B. Leaves are scattered across the grass.
3. scatter (v) /'skætər/nằm rải rác		C. A man is closing a window.
4. pile (v) /paɪl/ _____		D. Wood is piled near a fence.
5. fence (n) /fens/ _____		

Picture 5:

1. lobby (n) /'lə:bi/ _____		A. People are standing in line in a lobby.
2. item (n) /'aɪtəm/ _____		B. Items are being loaded into shopping bags.
3. load (v) /ləʊd/ _____		C. Tents have been set up in a parking area.
4. tent (n) /tent/cái lều		D. A worker is putting up a canopy.
5. put up (vp) /pʊt/ /ʌp/ dựng lên		
6. canopy (n) /'kænəpi/ mái che, màn che		

Picture 6:

1. luggage (n) /'lʌɡɪdʒ/ hành lý		A. Some luggage is stacked next to an escalator.
2. stack (v) /stæk/ _____		B. A suitcase is being lifted onto a shuttle bus.
3. escalator (n) /'eskəleɪtər/ thang cuốn		C. Some suitcases are displayed in a shop window.
4. suitcase (n) /'su:tkeɪs/ vali		D. A luggage rack has two levels.
5. lift (v) /lɪft/ _____		
6. shuttle bus (n) /'ʃʌtl/ /bʌs/ _____		
7. display (v) /dɪ'spleɪ/ _____		
8. rack (n) /ræk/ _____		

PART 2**Vocabulary:**

1. machine (n)	/mə'ʃi:n/	_____	2. factory/ plant (n) /'fæktri/, /'fæktəri//plænt/	_____
2. trash bin (n)	/træʃ//bɪn/	thùng rác	4. budget (n)	/'bʌdʒɪt/
5. increase (v)	/ɪn'kri:s/	_____	6. main branch (n)	/meɪn//bræntʃ/ chi nhánh chính
7. whole (adj)	/həʊl/	toàn bộ	8. breakroom (n)	/breɪk//rʊm/ phòng nghỉ
9. schedule (v)	/'skedʒu:l/	_____	10. appointment (n)	/ə'pɔɪntmənt/
11. seminar/ workshop (n) /'seminɑ:r//wɜ:kʃɑ:p/		hội thảo	12. fix/ repair (v)	/fiks//rɪ'per/
13. double-sided (adj)	/ˌdʌbl 'saɪdɪd/	2 mặt	14. brochure (n)	/brəʊ'ʃʊr//brəʊʃə(r)/ sách quảng cáo
15. seashore (n)	/'si:ʃɔ:r/	bờ biển	16. the front desk	/,frʌnt 'desk/ bàn lễ tân
17. policy (n)	/'pɑ:ləsi/	_____	18. reschedule (v)	/,ri:'skedʒu:l/

19. desk calendar (n)	/desk/'kæləndər/	lịch để bàn	20. design (n)	/dɪ'zaɪn/	_____
21. instead (adv)	/ɪn'sted/	thay thế	22. delicious (adj)	/dɪ'lɪʃəs/	_____
23. stop by (v)	/stɒp/baɪ/	ghé qua	24. cafeteria (n)	/ˌkæfə'tɪrɪə/	_____
25. professional (adj)	/prə'feʃənəl/	chuyên nghiệp	26. networking (n)	/'netwɜːrkɪŋ/	mạng lưới
27. famous (adj)	/'feɪməs/	_____	28. on time		đúng giờ
29. opening act (n)	/'əʊpənɪŋ/ækt/	người/tiết mục mở màn	30. opening (n)	/'əʊpənɪŋ/	vị trí trống
31. turn up (vp)	/tɜːrn/ʌp/	tăng, vặn lớn	32. position (n)	/pə'zɪʃn/	vị trí
33. concert (n)	/'kɔːnsərt/	buổi hòa nhạc			

7. Have the machines on the factory floor been cleaned? A. No, not yet. B. It's in the shipping container. C. I just put it in the trash bin.	8. How much will the budget increase next year? A. About 10 percent. B. Three hours, I think. C. At the bank's main branch.
9. You're going to water the plants before you leave, aren't you? A. I walked the whole way. B. Yes, right after lunch. C. In the breakroom.	10. Aren't you going to schedule an eye doctor appointment? A. Those glasses look nice on you. B. I already scheduled one. C. The seminar is three days long.
11. I'm going to try to fix this printer. A. You're right, it doesn't fit. B. Double-sided copies. C. Are you sure it can be repaired?	12. What should we do with these brochures? A. A trip to the seashore. B. Yes, I found it already. C. I'll leave them at the front desk.
13. Has the policy meeting been rescheduled? A. We have lots of desk calendar designs. B. Yes, it's happening tomorrow instead. C. This soup I ordered is delicious.	14. Why don't we stop by the office cafeteria on our way to the workshop? A. Sure, we have time for that. B. A full-service buffet. C. The topic is professional networking.
15. Have you tried our famous pasta dish? A. We need a table for five. B. Yes, it was delicious. C. I'll try to make it on time.	16. Who's the opening act at tonight's concert? A. Could you turn up the volume? B. A jazz singer from France. C. The position has been filled.

PART 5**Vocabulary:****101-115**

1. operate/ run (v)	vận hành, sử dụng	2. handheld device (n)	thiết bị cầm tay
3. please + Vo	_____	3. enclose (v)	đính kèm, kèm theo
5. charge (v)	sạc, tính phí	6. external (adj)	bên ngoài
7. hard drive (n)	ổ đĩa cứng	8. store (v)	lưu trữ
9. secure (adj)	an toàn, đảm bảo	10. security (n)	an ninh
11. annual/ yearly (adj)	_____	12. cosmetic (n) /kə:'z'metik/	mỹ phẩm
13. item (n)	_____	14. back order	đơn hàng dự trữ
15. historic site (n)	khu di tích lịch sử	16. survey (v)	_____
17. consider + Ving	_____	18. electrician (n)	thợ điện
19. attach (v)	đính kèm	20. resign (v)	từ chức
21. combine (v)	kết hợp	22. hold/ organize (v)	_____
23. author (n)	tác giả	24. expand (v)	mở rộng
25. severely (adv)	một cách khắc nghiệt	26. recently/lately (adv)	gần đây
27. exactly/ accurately (adv)	một cách chính xác	28. almond (n)	hạnh nhân
29. the number of + Ns/es	số lượng	30. pack (n)	gói, túi
31. significant (adj)	to lớn, đáng kể	32. sample (n)	mẫu
33. fabric (n)	vải	34. pattern (n)	hoa văn, họa tiết
35. in addition to + NP	ngoài/ bên cạnh cái gì	36. in contrast to	trái ngược với
37. go on sale	được bán	38. frame (n)	khung
39. college degree (n)	bằng đại học	40. developed (adj)	phát triển
41. advanced (adj)	cao cấp	42. elated (adj)	hân hoan, phấn chấn
43. hire/ recruit/ employ (v)	_____	44. accounting (n)	kế toán
45. financial (adj)	thuộc về tài chính	46. asset (n)	tài sản
47. evaluate (v)	_____	48. take on (vp)	đảm nhận, tiếp nhận
49. account (n)	khách hàng	50. project (n)	_____

HANDOUT GIẢI ĐỀ 2 (Buổi 2)

(Part 2: 17-25; Part 5: 116-130; Part 6: 131-138)

PART 2:

1. product demonstration (n)	/ˈprɑːdʌkt/	trình diễn sản phẩm	19. reserve (v)	/rɪˈzɜːrv/	_____
2. innovative (a)	/ˈɪnəveɪtɪv/	đổi mới, cải tiến	20. be supposed to	/səˈpəʊzd/	_____
3. feature (n)	/ˈfiːtʃər/	tính năng	21. retire (v)	/rɪˈtaɪər/	_____
4. try V-ing		thử làm gì	22. deliver (v)	/dɪˈlɪvər/	_____
5. specialist (n)	/ˈspeʃəlɪst/	chuyên gia	23. pick up (v)		nhặt, đón, hái, lấy
6. welding specialist (n)	/weld/	chuyên gia hàn	24. revise (v)	/rɪˈvaɪz/	sửa đổi
7. back-order (n)		đơn đặt hàng trước	25. warranty plan	/ˈwɔːrənti/	gói bảo hành
8. color palette (n)	/ˈpælət/	bảng màu	26. cover (v)	/ˈkʌvər/	chi trả, bao phủ
9. lobby (n)	/ˈlə.bi/	_____	27. available (a)	/əˈveɪləbl/	_____
10. be involved	/ɪnˈvɔːlvd/	liên quan	28. sample (n)	/ˈsæmpl/	_____
11. supply (n)	/səˈplaɪ/	đồ dùng	29. wallpaper pattern	/ˈwɔːlpeɪpər/	mẫu giấy dán tường
12. storage closet	/ˈstɔːrɪdʒ/ /ˈklaːzɪt/	tủ đựng đồ	30. newspaper (n)	/ˈnuːzpeɪpər/	tờ báo
13. battery (n)	/ˈbætəri/	_____	31. interior (n)	/ɪnˈtɪəriər/	nội thất
14. water pump (n)	/pʌmp/	máy bơm nước	32. plenty (n)	/ˈplenti/	nhều
15. solar power	/ˈsəʊlər/ /ˈpaʊər/	_____	33. binder (n)	/ˈbaɪndər/	bìa hồ sơ
16. stage (n)	/steɪdʒ/	giai đoạn	34. property (n)	/ˈprɑːpərti/	tài sản, nhà ở, đất
17. charger (n)	/ˈtʃɑːrdʒər/	_____	35. confirmation	/ˌkɒnfərˈmeɪʃn/	_____
18. policy (n)	/ˈpɑːləsi/	chính sách			

TRANSCRIPT

17. When do the product demonstrations start? (A) The schedule was e-mailed last Friday. (B) Some innovative features. (C) In room 202, I think.	18. I tried updating the Web site, but it didn't work. (A) That date works for me. (B) Usually our online reviews. (C) Just send me the changes you want.
19. Did you hire a new welding specialist? (A) The part's back-ordered. (B) Yes, he starts tomorrow. (C) No, it should be higher.	20. How was the color palette for the lobby chosen? (A) Blue and orange. (B) It was fine, thanks. (C) I wasn't involved.



21. When are we ordering more supplies for the office? (A) In the storage closet. (B) Next week on Monday. (C) The new desk looks great!	22. The battery for the water pump is going to be solar powered, right? (A) We're still in the planning stages. (B) A hundred and forty dollars per year. (C) Yes, I'd love a glass of water.
23. Where can I buy a charger for this laptop? (A) Around three o'clock. (B) I can order one for you. (C) A limited return policy.	24. Do I need to reserve a meeting room? (A) Yes, let me show you how. (B) The service is good. (C) My slide presentation.
25. When's the new department director supposed to start? (A) It's an hour long. (B) Ms. Paviova isn't retiring for several weeks. (C) No, that department's upstairs.	26. Should I deliver these pizzas, or will you? No thanks—I'm not hungry. (B) Ten dollars for two. (C) They're being picked up.

PART 5

116-130

1. profit (n)	lợi nhuận	2. advertising campaign (n)	chiến dịch quảng cáo
3. demonstrate (v)	chứng minh	4. reliable (adj)	đáng tin cậy
5. current (adj)	_____	6. relative (adj)	tương đối, có liên quan
7. spacious (adj)	rộng rãi	8. submit (v)	_____
9. receipt (n)	_____	10. reimbursement (n)	_____
11. return (v)	_____	12. business trip (n)	_____
13. patron (n)	khách hàng quen	14. access (v)	_____
15. acquire (v)	đạt được, có được	16. instantly (adv)	ngay lập tức
17. newly (adv)	mới đây, gần đây	18. please + Vo	_____
19. time sheet (n)	bảng chấm công	20. payroll department (n)	bộ phận tính lương
21. double-check (v)	kiểm tra kỹ	22. item (n)	_____
23. shipment (n)	_____	24. fund (n)	tiền
25. budget (n)	_____	26. expense (n)	_____
27. associate (v)	liên kết	28. associate (n)	người cộng tác
29. approach (v)	đến gần	30. assistance (n)	_____
31. notice (v)	chú ý, nhận thấy	32. obscure (v)	làm mờ, che giấu
33. withdraw (v)	rút	34. keynote speech (n)	bài phát biểu chính
35. conference (n)	_____	36. properly (adv)	một cách đúng đắn
37. weight (n)	quả tạ	38. weighty (adj)	rất nặng



39. rule (n)	quy tắc, điều lệ	40. permit/ allow (v)	_____
41. facility (n)	_____	42. prior to/ ahead of/ in advance	_____
43. except for	ngoại trừ	44. instead of/ rather than	_____
45. according to + NP	_____	46. motivational (adj)	thúc đẩy, truyền động lực
47. highlight (v)	nhấn mạnh, làm nổi bật	48. preference (n)	sở thích, sự thích hơn
49. accomplishment (n)	thành tựu, thành tích	50. communication (n)	giao tiếp, sự truyền đạt
51. uncertainty (n)	sự không chắc chắn	52. retirement (n)	_____
53. contact (v)	_____	54. honor (v)	tôn vinh, bày tỏ sự kính trọng

PART 6

Questions 131 - 134					
1. dining table (n)	/ˈdaɪnɪŋ/	bàn ăn	4. specialize (v)	/ˈspeʃəlaɪz/	chuyên về
2. matching (a)	/ˈmætʃɪŋ/	phù hợp	5. appliance/ equipment (n)	/əˈplaɪəns/ /ɪˈkwɪpmənt/	_____
3. delivery (n)	/dɪˈlɪvəri/	_____	1. recently/lately	/ˈriːsntli/ /ˈleɪtli/	_____
Questions 135 - 138					
1. contractor (n)	/ˈkɒntræktər/	_____	12. fair (a)	/fer/	_____
2. peace of mind	/piːs/	sự an tâm	13. guarantee (n)	/ˌɡærənˈtiː/	cam kết
3. service (v)	/ˈsɜːrvɪs/	bảo trì	14. quote (n)	/kwəʊt/	báo giá
4. air-conditioning	/ˈer kəndɪʃənɪŋ/	điều hoà	15. on one hand on the other hand		mặt này mặt khác
5. include (v)	/ɪnˈkluːd/	_____	11. nonetheless however	/ˌnʌnðəˈles/ /haʊˈevər/	_____
1. air duct (n)	/er/ /dʌkt/	ống dẫn khí	17. furthermore	/ˌfɜːrðərˈmɔːr/	hơn thế nữa
7. cost-efficient (a)	/kɒst/ /ɪˈfɪʃnt/	tiết kiệm chi phí	13. take advantage of	/ədˈvæntɪdʒ/	tận dụng
3. highly qualified	/ˈhaɪli/ /ˈkwaːlɪfaɪd/	có trình độ cao	14. useful (a)	/ˈjuːsfl/	hữu ích
4. up-to-date		cập nhật liên tục	20. knowledgeable	/ˈnɔːlɪdʒəbl/	có hiểu biết
10. ongoing	/ˈɔːŋɡəʊɪŋ/	hiện có	21. back (v)	/bæk/	ủng hộ
11. license (v)	/ˈlaɪsns/	cấp phép			

Teacher: _____ – Date: _____ Class: _____

Student's name: _____

HANDOUT GIẢI ĐỀ 2 (Buổi 3)

(Part 3: 32-34, 35-37, 47-49; Part 7: 147 - 163)

PART 3:

Questions 32 - 34					
1. captain (n)	/ˈkæptɪn/	đội trưởng	4. engine (n)	/ˈendʒɪn/	động cơ
2. dock the port	/dɒkːk/ /dɒk/ /pɔːrt/	cấp cảng	10. conversation	/ˌkɒːnvərˈseɪʃn/	_____
3. course (n)	/kɔːrs/	hướng	11. boat (n)	/bəʊt/	_____
4. overnight	/ˌəʊvərˈnaɪt/	trong đêm, cả đêm	12. cause (v)	/kɔːz/	gây ra
5. storm (n)	/stɔːrm/	cơn bão	13. electrical failure	/ɪˈlektɹɪkl/ /ˈfeɪljər/	sự cố về điện
1. the day off		nghỉ phép	14. occur (v)	/əˈkɜːr/	xảy ra
7. do the morning round		làm công việc buổi sáng	15. unavailable	/ˌʌnəˈveɪləbl/	không có mặt
3. machinery (n)	/məˈʃɪːnəri/	máy móc	11. coworker (n)	/ˈkəʊ wɜːrkər/	đồng nghiệp

Questions 32 – 34: M: Good morning, captain. We'll be docking at the port in Kolkata this evening, right? W: Actually, we had to change course overnight to avoid a storm, so we're running behind schedule. But we should arrive early tomorrow. M: Well, that's not too bad. W: Oh, Hector has the day off today, so I'll need you to do the morning rounds— starting with checking the machinery in the engine room. M: Of course—I'll head there now.		32. Where does the conversation most likely take place? (A) On a train. (B) On a boat (C) At a factory. (D) At an airport 33. What caused a delay? (A) An electrical failure occurred. (B) A worker was unavailable. (C) Some information was incorrect. (D) The weather was bad. 34. What will the man do next? (A) Confirm a schedule. (B) Speak to a coworker (C) Check some machinery. (D) Clean a storage room	
TỪ/CỤM TRONG ĐOẠN VĂN		TỪ/CỤM TRONG CÂU HỎI	
1.			
2.			
3.			
4.			

Questions 35 – 37:

1. training session	/ˈtreɪnɪŋ/ /ˈseʃn/	buổi đào tạo	7. absolutely	/ˈæbsəluːtli/	chắc chắn
2. fitness (n)	/ˈfɪtnəs/	thể hình	3. facility (n)	/fəˈsɪləti/	cơ sở vật chất
3. goal (n)	/ɡəʊl/	mục tiêu	4. stadium (n)	/ˈsteɪdiəm/	sân vận động
4. lift weight	/lɪft/ /weɪt/	nâng tạ	10. business location	/ˈbɪznəs/ /ləʊˈkeɪʃn/	địa điểm kinh doanh
5. currently	/ˈkʌrəntli/	hiện tại, hiện nay	11. post (v)	/pəʊst/	đăng, dán
1. special (n)	/ˈspeʃl/	ưu đãi đặc biệt			

Questions 35 - 37: M: Hi. I'm here to schedule some personal training sessions. W: OK. What are your fitness goals? M: I'd like to lift weights and build strength. W: I can work with you on that. Are you currently a member here? M: No, I'll also need to sign up for a membership. I saw online that you're running a special for new members—fifty percent off the first month's membership. Can I sign up for that? W: Absolutely. But before I get you signed up, let me show you around our facility.		35. Where does the woman most likely work? (A) At a sports stadium. (B) At a fitness center (C) At a doctor's office. (D) At a library 36. What does the man ask about? (A) A discount. (B) A form (C) A business location. (D) A parking policy 37. What will the woman do next? (A) Post a sign (B) Confirm an account number (C) Provide a tour (D) Look at a schedule	
TỪ/CỤM TRONG ĐOẠN VĂN		TỪ/CỤM TRONG CÂU HỎI	
1.			
2.			

Questions 47 – 49:					
1. move on (v)		chuyển	1. journey (n)	/ˈdʒɜːrni/	hành trình
2. segment (n)	/ˈseɡmənt/	phần	7. athlete (n)	/ˈæθli:t/	vận động viên
3. highlight (v)	/ˈhaɪlaɪt/	nêu bật	3. compete (v)	/kəmˈpi:t/	thi đấu
4. personal trainer	/ˌpɜːrsənl ˈtreɪnər/	huấn luyện viên cá nhân	4. relate to (v)	/rɪˈleɪt/	liên quan đến
5. state-of-the-art	/ˌsteɪt əv ði ˈɑːrt/	hiện đại			



Questions 47 – 49: W: Now we'll move on to a special segment of our news program where we highlight new local businesses for our viewers. Today I'm talking with Dhruv Bajaj—a personal trainer and gym owner. Thanks for coming into the studio today, Dhruv! M: Thanks for having me! I'm excited to tell you about the gym I just opened last month. It has state-of-the-art equipment, and my trainers can work with clients at any stage in their fitness journey. W: Sounds great. How did you get started in this line of work? M: Well, I was an athlete in school, and when I stopped competing, I wanted to continue doing something fitness-related. So I started working as a trainer.	47. Where most likely are the speakers? (A) At a sporting goods store (B) At a television studio (C) At a sports arena (D) At a gym 48. What does the man say he recently did? (A) He retired from his job. (B) He designed a Web site. (C) He opened a new facility. (D) He competed in a sports event. 49. What does the woman ask the man to talk about? (A) His career path (B) His mentors (C) His future goals (D) His hobbies
TỪ/CỤM TRONG ĐOẠN VĂN	TỪ/CỤM TRONG CÂU HỎI
1.	
2.	

PART 7

Questions 147 – 148:					
1. focus (v)	/ˈfəʊkəs/	tập trung	15. need (n) = demand	/ni:d/ /diˈmænd/	_____
2. owner (n)	/ˈəʊnər/	_____	11. far-reaching (a)	/ˌfɑːr ˈriːtʃɪŋ/	sâu rộng
3. challenge (n)	/ˈtʃælɪndʒ/	_____	17. content (n)	/ˈkɑːntent/	nội dung
4. stand out (v)	/stænd/ /aʊt/	nổi trội, nổi bật	13. webinar (n)	/ˈwebɪnɑːr/	hội thảo trực tuyến
5. competitive (a)	/kəmˈpetətɪv/	cạnh tranh	14. cover (v)	/ˈkʌvər/	đề cập, bao phủ
1. social media	/ˈsəʊʃl/ /ˈmiːdiə/	mạng xã hội	20. topic (n)	/ˈtɑːpɪk/	chủ đề
7. target market	/ˈtɑːrgɪt/ /ˈmɑːrkɪt/	thị trường mục tiêu	21. related to	/rɪˈleɪtɪd/	liên quan đến
3. involve (v)	/ɪnˈvɔːlv/	bao gồm	22. publish/launch (v)	/ˈpʌblɪʃ/ /lɔːntʃ/	_____
4. memorable (a)	/ˈmemərəbl/	đáng nhớ	23. seek (v)	/siːk/	Tìm kiếm
10. boost (n)	/buːst/	sự thúc đẩy	24. suggestion (n)	/səgˈdʒestʃən/	đề xuất
11. entrepreneur (n)	/ˌɑːntrəprəˈnɜːr/	doanh nhân	25. promotional (a)	/prəˈməʊʃənəl/	_____
12. grow (v) increase/ go up	/grəʊ/ /ɪnˈkriːs/	_____	21. offer/supply (v)	/ˈɔːfər/ /səˈplaɪ/	_____
13. insight (n)	/ˈɪnsaɪt/	sự thấu hiểu	27. fee (n)	/fiː/	_____
14. unique (a)	/juˈniːk/	độc nhất			

Questions 149 – 150:					
1. chance	/tʃæns/	cơ hội	4. reservation (n)	/ˌrezərˈveɪʃn/	_____
Opportunity (n)	/ˌɑːpərˈtuːnəti/		booking	/ˈbʊkɪŋ/	_____
2. multiple +Ns/es	/ˈmʌltɪpl/	nhiều	5. highly recommended	/ˈhaɪli/ /ˌrekəməndɪd/	rất khuyến khích
3. four-course dinner		bữa tối 4 món chính	1. reduce (v)	/rɪˈduːs/	làm giảm
			7. last (v)	/læst/	kéo dài
Questions 151 - 152					
1. headquarters (n)	/ˈhedkwɔːrtərz/	_____	10. chief financial officer	/faɪˈnænʃl/	giám đốc tài chính
2. storage (n)	/ˈstɔːrɪdʒ/	lưu trữ	11. relocate (v)	/ˌriːˈləʊkeɪt/	_____
3. analytics (n)	/ˌænəˈlɪtiks/	phân tích	12. approximately	/əˈprɑːksɪmətli/	_____
4. based in	/beɪst/	có trụ sở tại	13. workforce (n)	/ˈwɜːrkfɔːrs/	lực lượng lao động
5. understand (v)	/ˌʌndərˈstænd/	hiểu	14. chief technology officer	/tekˈnɔːlədʒi/	giám đốc công nghệ
1. retailer (n)	/ˈriːteɪlər/	_____	15. remain (v)	/rɪˈmeɪn/	vẫn, duy trì
7. base of operation	/beɪs/ /əv/ /ˌɑːpəˈreɪʃn/	cơ sở hoạt động	11. analyze (v)	/ˈænəlaɪz/	_____
3. executive (n)	/ɪgˈzekjətɪv/	nhân viên cấp cao	17. process (v)	/ˈprəːses/	_____
4. chief executive officer	/tʃiːf/ /ɪgˈzekjətɪv/ /ˈɑːfɪsər/	giám đốc điều hành	13. entire/whole	/ɪnˈtaɪər/	_____
Questions 153 - 154					
1. out of stock	/staːk/	_____	4. brand (n)	/brænd/	thương hiệu
2. option (n)	/ˈɑːpʃn/	_____	5. exclusively (adv)	/ɪkˈskluːsɪvli/	độc quyền
3. prefer (v)	/prɪˈfɜːr/	_____	1. place an order		_____
Questions 155 - 157					
1. inquiry about question about	/ɪnˈkwaɪəri/	_____	1. investor (n)	/ɪnˈvestər/	nhà đầu tư
2. partner with	/ˈpɑːrtənər/	_____	7. graduate (v)	/ˈgrædʒuət/	sinh viên tốt nghiệp
3. widely (adv)	/ˈwaɪdli/	một cách rộng rãi	3. facilitator (n)	/fəˈsɪlɪteɪtər/	người cố vấn
4. propose (v)	/prəˈpəʊz/	_____	4. expected attendee	/ɪkˈspektɪd/ /əˈtenˈdiː/	người tham gia dự kiến
5. introductory (a)	/ˌɪntrəˈdʌktəri/	_____	10. tailor (v)	/ˈteɪlər/	điều chỉnh
			11. credential (n)	/krəˈdenʃl/	khả năng, phẩm chất
Questions 158 – 160:					
1. take advantage of	/ədˈvæntɪdʒ/	tận dụng	12. publicize (v)	/ˈpʌblɪsaɪz/	công khai
2. limited-time	/ˈlɪmɪtɪd/	thời gian có hạn	13. opening (n)	/ˈəʊpənɪŋ/	sự khai trương



3. offer (n)	/ˈɔːfər/	ưu đãi	14. temporary (a)	/ˈtempərəri/	_____
Promotion	/prəˈməʊʃn/				_____
4. eyeglass frame	/ˈaɪglæs/ /freɪm/	gọng kính	15. at no cost		_____
5. eyeglass fitting	/ˈaɪglæs/ /ˈfɪtɪŋ/	lắp kính	11. shopping mall	/ˈʃɑːpɪŋ/ /mɔːl/	_____
1. guarantee (n)	/ˌɡærənˈtiː/	_____	17. certified (a)	/ˌsɜːrtɪfaɪd/	được chứng nhận
7. completely (adv)	/kəmˈpliːtli/	hoàn toàn	13. professional (n)	/prəˈfeʃənəl/	_____
3. satisfied (a)	/ˈsætɪsfaid/	hài lòng	14. perform (v)	/pərˈfɔːrm/	_____
4. vision checkup	/ˈvɪʒn/ /ˈtʃek ʌp/	kiểm tra thị lực	20. competitor (n)	/kəmˈpetɪtər/	_____
10. optician (n)	/ɑːpˈtɪʃn/	bác sĩ nhãn khoa	21. major (a)	/ˈmeɪdʒər/	phần lớn
11. draw attention	/drɔː/ /əˈtenʃn/	thu hút sự chú ý			

Questions 161 - 163:

1. lease (n)	/liːs/	hợp đồng cho thuê	1. vacate (v)	/ˈveɪkət/	rời khỏi, dọn trống
2. renew (v)	/riˈnjuː/	_____	7. notify (v)	/ˈnəʊtɪfaɪ/	_____
Renewal (n)	/riˈnuːəl/				
3. operating cost	/ˌɑːpəreɪtɪŋ/	_____	3. property (n)	/ˈprɑːpərti/	nơi ở
4. charge (n) = fee	/tʃɑːrdʒ/	_____	4. beyond (prep)	/bɪˈjɑːnd/	vượt quá
5. monthly (a)	/ˈmʌnθli/	_____	10. explain (v)	/ɪkˈspleɪn/	giải thích
			11. amenity (n)	/əˈmiːnəti/	tiện ích, tiện nghi

TỪ/CỤM TRONG ĐOẠN VĂN	TỪ/CỤM TRONG CÂU HỎI
1.	
2.	
3.	
4.	
5.	
6.	
7.	
8.	
9.	
10.	
11.	
12.	
13.	
14.	
15.	
16.	
17.	